Số: 2116/SYT-NVY
Thời gian ký: 17/06/2021 14:49:01 +07:00

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

DỰ THẢO

QCĐP 01:2021/BĐ

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Local technical regulation on Domestic Water Quality

BÌNH ĐỊNH - 2021

Lời nói đầu

QCĐP 01:2021/BĐ về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định do Sở Y tế chủ trì, Tổ soạn thảo biên soạn, Sở Y tế trình duyệt, Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh *(sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước)* được thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Định; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm chất lượng nước.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người *(viết tắt là nước sạch).*

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. AOAC là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Association of Official Analytical Chemists” có nghĩa là Hiệp hội các nhà hóa phân tích chính thống.

4. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

5. FCR là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Free Chlorine Residual" có nghĩa là clo dư tự do.

6. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

7. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water" có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.

8. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

9. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “United States Environmental Protection Agency” có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

10. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
Thông số vi sinh vật			
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
Thông số cảm quan và vô cơ			
3	Arsenic (As)(*)	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
a. Thông số vi sinh vật			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1
b. Thông số vô cơ			
11	Độ cứng, tính theo CaCO3	mg/L	300
12	Fluor (F)	mg/L	1,5
13	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
14	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
15	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
16	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	2
17	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,05
18	Natri (Na)	mg/L	200
19	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
20	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	mg/L	0,3
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
22	Sunfua	mg/L	0,05
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
24	Chloride (Cl^-)***	mg/L	250
25	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
26	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
c. Thông số hóa chất bảo vệ thực vật			
27	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
28	Permethrin Mg/t	µg/L	20
29	Propanil Uq/L	µg/L	20
d. Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
30	Bromodichloromethane	µg/L	60
31	Bromoform	µg/L	100
32	Chloroform	µg/L	300
33	Dibromochloromethane	µg/L	100
34	Monochloramine	mg/L	3,0

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Dấu (***) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.

- Dấu (-) là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{nitrat}/GHTĐ_{nitrat} + C_{nitrit}/GHTĐ_{nitrit} \leq 1$$

Điều 5: Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại các phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B, gồm 26 thông số: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo Điểm b Khoản 5 Điều 5 của Quy chuẩn này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư 41/TT-BYT của Bộ Y tế, trong các trường hợp sau:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ đối với các đơn vị cấp nước:

a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: 01 tháng/01 lần.

b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: 06 tháng/01 lần.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 2 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục I của Quy chuẩn này.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế theo Mẫu tại Phụ lục II theo Quy chuẩn này.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Quy định về kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí *(trong ngân sách hàng năm)* cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

đ) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm:

Bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm.

3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố và đơn vị cấp nước căn cứ Khoản 5,6,7 Điều 5 của Thông tư số 41/2018/TT/BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế để tổ chức thực hiện.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo các quy định mới, văn bản mới.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP……..:2021/BĐ
ngày ..... tháng .... năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu - TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước - TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2009), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước.
2	Coliform, E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	- TCVN 6187-1:2019: Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Escherichia Coli và vi khuẩn coliform - Phần 1: Phương pháp lọc màng. - Hoặc SMEWW 9222D - Xác định Coliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc
3	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	- SMEWW 9213B - Xác định vi khuẩn trong nước bể bơi
4	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	- TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Pseudomonas aeruginosa - Phương pháp lọc màng.
5	Arsenic (As)	- TCVN 6626:2000 - Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) - Hoặc SMEWW 3114 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa. - Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp phổ cảm ứng khối phổ plasma (ICP/MS). - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - HoặcSMEWW 3120B:2017 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).
6	Clo dư tự do, mono cloramin	- TCVN 6225-2:2012 - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo.

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		- Hoặc SMEWW 4500 – Cl B,C,G: 2017 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp Iot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD. - SMEWW 4500 - Cl G – 22nd Edition, 2017 – Xác định monocloramin trong nước - Phương pháp colorimetric DPD.
7	Độ đục	- TCVN 6184 - 1996 (ISO 7027 - 1990) - Chất lượng nước - Xác định độ đục. - Hoặc SMEWW 2130 :2017 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng.
8	Màu sắc	- TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) - Chất lượng nước – Kiểm tra và xác định độ màu. - Hoặc SMEWW 2120 B,C,D:2017 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bức sóng.
9	Mùi, vị	- SMEWW 2150:2017 – Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi. - SMEWW 2160:2017 – Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị (FTT) hoặc đánh giá tỷ lệ vị (FRA).
10	pH	- TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH.
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	- SMEWW 4500 - NH_3 :2017 - Xác định amoni bằng phương pháp chưng cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn. - Hoặc TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay; - Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li^+, Na^+, NH_4^+, K^+, Mn^{2+}, Ca^{2+}, Mg^{2+}, Sr^{2+} và Ba^{2+} hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải; - Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ. - Hoặc EPA 350.2 - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ hoặc so màu.
12	Coban, Nickel, Đồng, Kẽm, Cadmi, Chì	- TCVN 6193: 1996 (ISO 8288: 1986) - Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. - Hoặc SMEWW 3111:2017 hoặc SMEWW 3113:2012 Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi, mangan và chì.

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS). - Hoặc US EPA 200.8. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - SMEWW 3120B:2017. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).
13	Chromi	- TCVN 6222 - 2008 (ISO 9174 - 1998) - Chất lượng nước - Xác định crom tổng - Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử. - SMEWW 3125B:2017- Xác định Chrome. Phương pháp cảm ứng khối phổ plasma (ICP/MS).
14	Cadmi	- TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. - Hoặc SMEWW 3113:2017 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định cadimi bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
15	Bari, Bor	- SMEWW 3125B:2017 - Xác định Bari, Bo bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
16	Seleni	- TCVN 6183-1996 (ISO 9964-1-1993) - Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3114:2017 – Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3125B:2017 - Xác định selen. Phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
17	Arsenic, Chromi, Đồng, Kẽm, Nikel, Mangan, Sắt, Molypđen, Thủy ngân, Seleni, Chì, Cadmi	- EPA 6020 – Chất lượng nước – Xác định hàm lượng Asen, Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Molypđen, Thủy ngân, Selen, Chì, Cadmi,… bằng Quang phổ Plasma kết nối khối phổ (ICP-MS)
18	Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Chromi, Đồng, Sắt,	- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) – Chất lượng nước – Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Asen, Bo, Bari, Cadmi, Crom, Đồng, Sắt, Mangan, Molypđen, Natri, Niken,

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
	Mangan, Molypđen, Natri, Nikel, Chì, Seleni, Kẽm, Thủy ngân	Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,… bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP – OES)
19	Mangan	- TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước - Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim. - SMEWW 3111B : 2017 - Xác định Mangan bằng phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử - Phương pháp ngọn lửa. - SMEWW 3125B : 2017 - Xác định Mangan. Phương pháp cảm ứng khối phổ plasma (ICP/MS).
20	Chỉ số Pemanganat	- TCVN 6186:1996 hoặc ISO 8467:1993 (E) Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pemanganat.
21	Chloride (Cl^-)	- TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo). - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn. - SMEWW 4500 Cl-D: 2017- Xác định clorua – phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bac nitrate.
22	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	- SMEWW 2340:2017: Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA - TCVN 6224 : 1996 – Chất lượng nước - Xác định tổng Canxi và Magie – Phương pháp chuẩn độ EDTA.
23	Fluor, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat	- TCVN 6494:1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion. - Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định florua. Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ. - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan. - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn.
24	Nitrat	- TCVN 6180 -1996 (ISO 7890-3 : 1988 (E)) Chất lượng nước – Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		sunfosalixylic. - Hoặc SMEWW 4500 – NO_3^- :2017: Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi.
25	Nitrit	- TCVN 6178 - 1996 (ISO 6777-1984) -Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. - Hoặc TCVN 6494 - 1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan.
26	Sắt (Ferrum) (Fe)	- TCVN 6177: 1996 – Chất lượng nước – Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ.
27	Sunphat	- SMEWW 4500 – SO_4^{2-} E – Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục
28	Sunfua	- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) – Xác định sunfua hòa tan – Phương pháp đo quang dùng metylen xanh. - Hoặc SMEWW 4500 - S^{2-}: 2017 Xác định sunfua hòa tan – Phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion.
29	Thủy ngân	- TCVN 7877 : 2008 (ISO 5666 : 1999) – Chất lượng nước – Xác định thủy ngân - Hoặc TCVN 7724:2007 (ISO 17852:2006) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân – Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử. - US EPA 200.8. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - SMEWW 3112B:2017 – Xác định kim loại bằng kỹ thuật quang phổ hấp thu nguyên tử, kỹ thuật hoá hơi lạnh
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	- SMEWW 2540 – Solids C – Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) bằng phương pháp trọng lượng.
31	Xyanua	- TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định xyanua tổng. - Hoặc SMEWW 4500 – CN^- A, B, C, E – Xác định xyanua bằng phương pháp chưng cất và so màu
32	Nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten,	- US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 – Xác định hàm lượng nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
	Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua)	bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (equilibrium headspace) kết hợp với sắc ký khí (GC). - US EPA 8270E - Revision 6, 2018 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước - US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 – Xác định hàm lượng nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua)
33	Acrylamide	- US EPA 8032A – Revision 1, December 1996 – Xác định acrylamide bằng sắc kí khí đầu dò ECD.
34	Nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin	- US EPA 8260C - Revision 4, July 2014 – Xác định các chất hữu cơ dễ bay hơi: nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin – Kỹ thuật bằng Sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS). - US EPA 8270E - Revision 6, 2018 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước
35	Hexacloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan , 1,2 - Dicloropropan , 1,3 - Dichloropropen, Bromodiclorometan , Bromofoc, Dibromoclorometan	- US EPA 524.4 – Revision 1.0, May 2013 – Xác định các hợp chất hữu cơ trong nước: Hexacloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan , 1,2 - Dicloropropan , 1,3 - Dichloropropen, Bromodiclorometan, Bromofoc, Dibromoclorometan - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ (GC/MS) thổi khí bằng nitơ.
36	2,4 – D; 2,4 DB, Dichloprop; Fenoprop; 2,4,5-T; Pentaclorophenol	- US EPA 515.4, Revision 1.0, April 2000 – Xác định các axit hữu cơ gắn gốc Clo trong nước: 2,4 – D, 2,4 DB, Dichloprop, Fenoprop, 2,4,5-T, Pentaclorophenol – Kỹ thuật vi chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và xác định bằng sắc kí khí đầu dò ECD.
37	Alachlor, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Clorotoluron, Chlorpyrifos, Cyanazine,Isoproturon, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin	- US EPA 525.3 – Version 1.0, February 2012 – Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Alachlor, Atrazine, Clorotoluron, Isoproturon, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin, – Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS).

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
38	Aldicarb, Carbofuran	- US EPA 531.2 - Revision 1.0, September 2001 – Xác định các n-methylcarbamoyloxime và n-methylcarbamate trong nước: Aldicarb, Carbofuran - Kỹ thuật dẫn xuất hóa sau cột bằng HPLC.
39	2,4 – D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 – T, Mecoprop	- US EPA 555 – Revision 1.0, August 1992 – Xác định các axit có gốc clo trong nước: Bentazone, 2,4 – D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 – T, Mecoprop – Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA và UV.
40	Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine	- US EPA 507 – Revision 2.1, 1995 – Xác định các thuôc trừ sâu nitơ và phốt pho trong nước: Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine - Kỹ thuật sắc kí khí đầu dò NPD.
41	Pendimetalin	- US EPA 8091 - Revision 0, December 1996 – Xác định dẫn xuất vòng thơm nitro và keton mạch vòng: Pendimetalin – Kỹ thuật sắc kí khí đầu dò ECD và NPD.
42	Clodane, DDT và các dẫn xuất, , Methoxychlor, Atrazine, Simazine, Permethrin	- US EPA 1699 – December 2007 – Xác định thuốc trừ sâu trong nước, đất, trầm tích, mẫu sinh học dạng rắn và mô: Aldrin, lindane, Clodane, DDT, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Atrazine, Simazine, Permethrin – Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ độ phân giải cao (HRGC/HRMS)
43	Hydroxyantrazine	- US EPA 524.4:2013 - Xác định Hydroxyantrazine bằng phương pháp sắc ký
44	Propanil	- US EPA 532 – Revision 1.0, 2000 – Xác định các hợp chất Phenylurea trong nước uống: Propanil – Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí lỏng hiệu năng cao với đầu dò UV (HPLC-UV).
45	Carbofuran, Clodane, , Pentaclorophenol, , 1,2- Diclorobenzen, 1,4- Diclorobenzen, Triclorobenzen, Hexaclorobenzen, Hexacloro butadien, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Triclorophenol	- US EPA 8270D - Revision 5, July 2014 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước: Benzo(a)pyren, Carbofuran, Clodane, Heptaclo và heptaclo epoxit, Pentaclorophenol, Aldrin/Dieldrin, Lindane, 1,2-Diclorobenzen, 1,4- Diclorobenzen, Triclorobenzen, Hexaclorobenzen, Hexacloro butadien, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Triclorophenol – Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ.
46	Bromate	- US EPA 300.1 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
47	Monochloroacetic acid; dichloroacetic acid và trichloroacetic acid	- SMEWW 6251: 2017 - Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng vi chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí - Hoặc US EPA 552.2 Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí với detector bắt giữ điện tử.
48	Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbontetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor,	- US EPA 551.1 – Revision 1.0, 1995 – Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogel hóa trong nước uống: Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbontetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor, Lindane, Hexaclorobenzen, Heptaclo và heptaclo epoxit– Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc kí khí với đầu dò ECD
49	Focmaldehyt	- US EPA 556 – Revision 1.0, June 1998 – Xác định các hợp chất cacbonyl trong nước uống: Focmaldehyt – Kỹ thuật dẫn xuất *Pentafluorobenzyl-hydroxylamine và sắc kí khí với đầu dò ECD.* - Hoặc SMEWW 6252:2017: Xác định các hợp chất carbonyl trong nước bằng phương pháp sắc ký khí đầu dò ECD
50	Bromoform, Chloroform	- US EPA 501.3: 1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc kí khí khối phổ quan sát chọn lọc ion (GC-MS-SIM)
51	Tổng hoạt độ phóng xạ α	- TCVN 6053 : 2011 - Đo tổng hoạt độ phóng xạ anpha trong nước không mặn – Phương pháp nguồn dày. - Hoặc SMEWW 7110B: 2017 – Xác định tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng hoạt độ phóng xạ bêta - Phương pháp bay hơi. - Hoặc TCVN 8879:2011 – Đo tổng hoạt động phóng xạ anpha và beta trong nước không mặn – phương pháp lắng đọng nguồn mỏng.
52	Tổng hoạt độ	- TCVN 6219 : 2011 - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
	phóng xạ β	trong nước không mặn. - Hoặc SMEWW 7110B: 2017 – Xác định tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng hoạt độ phóng xạ bêta - Phương pháp bay hơi. - Hoặc TCVN 8879:2011 – Đo tổng hoạt động phóng xạ anpha và beta trong nước không mặn – phương pháp lắng đọng nguồn mỏng./.

Chấp nhận các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ lặp và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCĐP……..:2021/BĐ ngày ..... tháng .... năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số …….

Tên tổ chức, cá nhân: …… ……

Địa chỉ: ……..……

Điện thoại: ……Fax: ……

E-mail: ……..……

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...*)

……..……..……

……..…..

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

……..…….……

……

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp* ...) :

……..……...

……..……...

..... (Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của …. (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)…….. do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

……, ngày … tháng … năm ….
Đại diện Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)